

Bản án số: 25 /2017/HC-ST

Ngày: 29 - 11 - 2017

*V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị thúy.

2. Ông Vi Tuấn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Duyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 13/2016/TLST- HC ngày 04 tháng 11 năm 2016 về việc: Khởi kiện Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, v/v giải quyết khiếu nại, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2017/QĐXXST-HC ngày 26 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960.

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: tại số nhà 22/43 đường N, tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người khởi kiện: Luật sư Phạm Quang Hưng - Văn phòng luật sư Hưng Long - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ HB, chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn VT, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND, tỉnh Thái Nguyên. Văn bản ủy quyền số 156/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên. Ông Đoàn VT vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản số 5355/UBND-CNN ngày 27/11/2017, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Người có nghĩa vụ liên quan:

- 1, Chủ tịch UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.
- 2, Ủy ban nhân dân thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn CT, chức vụ: Phó chủ tịch UBND thị xã PY. Có mặt.

- 3, Ủy ban nhân dân xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn VĐ, chức vụ: Chủ tịch UBND xã HT. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai tại phiên tòa của các đương sự, nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1960, trong gia đình làm nông nghiệp, tại phường PC, thị xã SC (nay thành phố SC). Sau khi tốt nghiệp bà L có bằng được tía, làm việc tại Trung tâm y tế thị xã SC, tỉnh Thái Nguyên từ năm 1980, đến năm 1990 bà L nghỉ việc theo chế độ hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 176-HĐBT ngày 09/10/1989, của Hội đồng Bộ trưởng, về việc sắp xếp lại lao động trong các cơ quan, đơn vị kinh tế Quốc doanh, hiện không có lương hưu và không được hưởng trợ cấp của Nhà nước, do thời gian đã lâu quyết định nghỉ việc bị thất lạc không tìm thấy, sau khi nghỉ việc bà L đã làm nhiều các công việc khác nhau để kiếm sống, song công việc không ổn định.

Năm 2002, bà L cùng chồng là ông Ma Đình S nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình ông Lịch, bà Nê, tại xóm Liên Sơn, xã HT, huyện PY (Nay là thị xã PY), tỉnh Thái Nguyên, đã được UBND huyện PY cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Ma Đình S, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà L cùng chồng đầu tư công sức, tiền của để sản xuất nông nghiệp, thuê nhân công đào ao thả cá, cải tạo đất để trồng chè, trồng rừng và các loại cây rau màu ngắn ngày.

Năm 2007, bà Nguyễn Thị L và ông Ma Đình S xin ly hôn tại Tòa án nhân dân Thị xã SC, tỉnh Thái Nguyên, đã được Tòa án cho ly hôn, tự thỏa

thuận phân chia tài sản chung vợ chồng. Bà L được chia quản lý sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất mà gia đình đã mua của ông L bà N, căn cứ quyết định ly hôn, UBND huyện PY đã cấp GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị L, gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sê ri số AG 199197, vào sổ cấp GCNQSD đất số 3944/QSDD/1243/QĐ-UBND ngày 28/5/2007, diện tích 2.800m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn (ONT) và 2.500m² đất trồng cây lâu năm (LNK).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sê ri số AG 199196, vào sổ cấp GCNQSD đất số 3945/QSDD/1243/QĐ-UBND ngày 28/5/2007, diện tích 12.210m². Trong đó có cả đất rừng, đất màu và đất ao.

Vị trí sử dụng đất tại thôn LM, xã HT, huyện PY, tỉnh Thái Nguyên.

Năm 2008, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành công văn số 53 ngày 10/11/2008, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI xã HT, huyện PY, tỉnh Thái Nguyên, theo quy hoạch toàn bộ diện tích đất khoảng 18.000m² của bà L nằm trong diện sẽ bị thu hồi để thực hiện dự án, người sử dụng đất phải giữ nguyên hiện trạng, không xây dựng công trình trên đất đã có quy hoạch. Bà L do việc ly hôn với ông Sách nên đã tách khẩu, nhưng không thể chuyển về ở tại thôn LM, xã HT, mặc dù trong GCNQSD đất mang tên bà L có 300m² đất thổ cư nhưng không được làm nhà, vì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã công bố quy hoạch, bà L phải chuyển nhập khẩu về ở cùng con gái tại số nhà 22/43 đường N, tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, nhưng vẫn thường xuyên đi lại ở nhờ gia đình ông bà Lịch-Nê để sản xuất nông nghiệp, thực hiện đóng góp các loại quỹ tại địa phương nơi tạm trú.

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, UBND huyện PY (nay là thị xã PY) đã ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với đất ở và đất sản xuất nông nghiệp của hộ bà Nguyễn Thị L tại xã HT, huyện PY, tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, bà L không được tính hưởng chính sách “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, và “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm”, theo quy định tại điều 20 và điều 22-Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, do UBND huyện PY đã xác định hộ gia đình Bà L **không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp**.

Các Quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư của UBND huyện PY Bà L đồng thuận, chấp hành bàn giao đất để thực hiện dự án và nhận tiền bồi thường, nhận đất tái định cư, nhưng bà L cho rằng gia đình bà là hộ trực tiếp sản xuất nông

ng nghiệp, do đã nghỉ chế độ theo quy định tại Quyết định số 176-HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về sắp xếp lại lao động trong các cơ quan, đơn vị kinh tế Quốc doanh, hiện không có lương hưu và không hưởng trợ cấp của Nhà nước, gia đình bà đã nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất trong đó có thổ cư và đất nông nghiệp, hiện đang quản lý, canh tác nông nghiệp trên diện tích đất bị thu hồi, và đây cũng là nguồn thu nhập ổn định của gia đình, nên bà thuộc đối tượng được hưởng chính sách “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm”, theo quy định của pháp luật. Do không được hưởng chính sách này bà L đã thực hiện việc khiếu nại.

Chủ tịch UBND huyện PY giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014, nội dung: Không công nhận nội dung khiếu nại của bà L. Sau khi nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, không đồng ý với quan điểm giải quyết của Chủ tịch UBND huyện PY bà L làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên.

Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã xem xét đơn khiếu nại của bà L, tổ chức xác minh nội dung khiếu nại, trực tiếp đối thoại và ban hành quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L trú tại tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, không công nhận nội dung khiếu nại của bà L vì bà L không phải là người “Trực tiếp sản xuất nông nghiệp”, nên không thuộc đối tượng được hưởng chính sách “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm”, theo quy định của pháp luật, với nội dung: Không công nhận khiếu nại của bà L. Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014, của Chủ tịch UBND huyện PY (Nay là thị xã PY).

Ngày 03/11/2016, bà Nguyễn Thị L làm đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, đề nghị xem xét hủy toàn bộ Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên. Buộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bà L là người “Trực tiếp sản xuất nông nghiệp”, là đối tượng được hưởng chính sách “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm”, theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã xem xét thụ lý vụ án, xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, tổ chức phiên họp công khai tiếp cận tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp đối thoại, nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Người bị kiện giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại.

Tại phiên tòa xét xử bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bà L là người “Trực tiếp sản xuất nông nghiệp” và giải quyết cho bà được hưởng chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã PY, và của UBND thị xã PY trình bày quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm: Tại văn bản số 1422/UBND-TTR ngày 25/9/2017 của UBND thị xã PY gửi Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, UBND thị xã PY đã tổ chức kiểm tra, rà soát đánh giá lại việc xác định bà L có phải người trực tiếp sản xuất nông nghiệp hay không ? Căn cứ văn bản báo cáo của UBND xã HT số 109/CV-UBND ngày 21/8/2015, đã xác định bà L không phải là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nên UBND thị xã PY không tiến hành lập và phê duyệt phương án hỗ trợ cho bà L được hưởng chính sách “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm”, quá trình thu hồi đất giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo. Quan điểm giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng: Điều 30, điều 32, điều 115, điều 116, Điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Hủy toàn bộ Quyết định số 1146 /QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, cư trú tại tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Hủy toàn bộ Quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện PY.

Buộc UBND thị xã PY phải thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L, đã bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào quá trình thẩm tra các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Không đồng ý với quan điểm giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, bà Nguyễn Thị L làm đơn khởi kiện vụ án hành chính, khởi kiện Quyết định giải quyết khiếu nại số: 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/ 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, v/v giải quyết khiếu nại. Đây là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Do vậy đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính được xác định là: Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên. Và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của, Chủ tịch UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên là quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

Đơn khởi kiện của bà L nằm trong thời hiệu khởi kiện, bà L có quyền khởi kiện vụ án hành chính, và đối tượng khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái nguyên, theo quy định tại điều 30, điều 32, điều 115, điều 116 – Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Đây là sự việc bà Nguyễn Thị L khiếu nại, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất, thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên, sự việc đã được người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại bằng các quyết định giải quyết khiếu nại. Xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện, là đánh giá việc thực hiện hành vi hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thực hiện các quy định của pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất, thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể trong vụ án này là việc thực hiện trình tự thủ tục xác nhận “Người trực tiếp sản xuất nông nghiệp” của UBND xã HT, trình tự thủ tục lập và trình phê duyệt phương án hỗ trợ “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm” của Hội đồng bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng thuộc UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên, cho bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt đại diện người bị kiện, nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ, đại diện người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điều 157, điều 158 – Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án quyết định xét xử vắng mặt người bị kiện.

Qua kiểm tra hồ sơ đã xác định thời điểm thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đất và tài sản trên đất của bà L được thực

hiện trước ngày 01/7/2014, nên việc áp dụng pháp luật theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2003.

[2] Về Nội dung:

[2].1 Xem xét tính hợp pháp trong việc thực hiện hành vi hành chính xác nhận “Người trực tiếp sản xuất nông nghiệp” của UBND xã HT, cho bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị L được đào tạo có bằng cấp được tá, đã từng công tác tại Trung tâm Y tế thị xã SC (nay là thành phố SC) từ năm 1989; đến năm 1990 bà L nghỉ việc theo quyết định số 176/HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Chính phủ), không được hưởng chế độ lương hưu hoặc trợ cấp của nhà nước. Tuy không còn lưu giữ được quyết định nghỉ việc, do thời gian đã lâu nhưng bà L có xác nhận nghỉ việc theo quyết định 176/HĐBT. Sau khi nghỉ việc ở cơ quan nhà nước bà L cũng đã làm nhiều việc khác nhau để có thu nhập đảm bảo cuộc sống, nhưng đó là những công việc có tính chất mùa vụ không ổn định.

Năm 2002, bà L cùng chồng là ông Ma Đình S nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình ông L bà N, tại xóm Liên Sơn, xã HT, huyện PY (Nay là thị xã PY), tỉnh Thái Nguyên, đã được UBND huyện PY cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Ma Đình S, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà L cùng chồng đầu tư công sức, tiền của để sản xuất nông nghiệp, thuê nhân công đào ao thả cá, cải tạo đất để trồng chè, trồng rừng và các loại cây rau màu ngắn ngày.

Căn cứ Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993, V/v giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp quy định:

Tại Điều 7 khoản 4: *“Những đối tượng sau đây, nếu họ có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào quỹ đất của địa phương, xét và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất:*

4.Cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước và bộ đội nghỉ mất sức, hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế chỉ được hưởng trợ cấp 1 lần hoặc chỉ được hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương.”

- Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

Tại điều 14 khoản 1 điểm c: Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

“Đối tượng, diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng để xác định hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất quy định tại Điều 20 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

1. Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và được xác định như sau:

c) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này nhưng chưa được giao đất nông nghiệp và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó”.

Theo quy định của pháp luật viện dẫn nêu trên, bà L là cán bộ viên chức nhà nước nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế về sống tại địa phương có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên thuộc trường hợp đủ điều kiện, được xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp, khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội. Ủy ban nhân dân xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên nơi có đất bị thu hồi không xác nhận cho bà L “đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó”, là không đúng quy định tại điều 14 khoản 1 điểm c - Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mặt khác, tại các biên bản kiểm đếm tài sản ngày 13/3/2014, của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đều xác định: *“Toàn bộ diện tích đất bị thu hồi hộ gia đình bà L đang sử dụng, có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp, đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ theo chế độ hiện hành”*. Nhưng khi Ủy ban nhân dân xã HT không xác nhận cho bà L “đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp” theo thẩm quyền, đã không thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2 điều 30 – Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của chính phủ.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 04/6/2014, của UBND xã HT, về việc xác định hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất thu hồi thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, xã HT, huyện PY. Việc tổ chức lấy ý kiến của UBND xã HT không đúng thành phần, bà L không có mặt, không có ý kiến của các thành phần tham gia...Hội nghị đã kết luận: *“Hộ bà Nguyễn Thị L- Không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương”*.

Biên bản làm việc ngày 04/6/2014, và kết luận của hội nghị như trên là không đúng quy định tại Điều 30- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Do vậy xác nhận của UBND xã HT - Người có thẩm quyền xác nhận hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất thu hồi thực hiện dự án là không khách quan, không đúng quy định của pháp luật cả về mặt hình thức và nội dung.

[2].2 Xem xét tính hợp pháp trong việc thực hiện hành vi hành chính: Lập và trình phê duyệt phương án hỗ trợ “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”, “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm” của Hội đồng bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng thuộc UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên, cho bà Nguyễn Thị L.

Trước khi quyết định thu hồi đất, Tổ chức bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, trong đó có thành phần UBND xã HT tiến hành thẩm tra, xác minh, tại các biên bản kiểm đếm tài sản ngày 13/3/2014 đều xác định: *“Toàn bộ diện tích đất bị thu hồi hộ gia đình bà L đang sử dụng, có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp, đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ theo chế độ hiện hành”*.

Thực hiện công tác kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Cây rừng trồng có: 248 cây các loại có đường kính từ 2 đến 20 cm. Diện tích rừng trồng theo định mức kỹ thuật, số tiền bồi thường cây 3.808.000 đồng.

- Ao gồm 02 thửa, tổng diện tích: 1.093,6m², có độ sâu từ 01m đến 1,5m. Số tiền được bồi thường 71.324.500 đồng.

Tại tờ trình số 78/TT-UBND ngày 10/10/2014 của UBND xã HT, huyện PY, về việc đề nghị hỗ trợ sản lượng, chi phí đầu tư của một số cây trồng vụ mùa năm 2014 cho các hộ dân có diện tích gieo trồng trên đất của bà L, trong khu vực thu hồi đất thực hiện dự án Khu công nghiệp YBI trên địa bàn xã HT, huyện PY, thể hiện:

- Diện tích hoa màu của 06 hộ dân gieo trồng trên diện tích đất của hộ bà Nguyễn Thị L có diện tích: 2.950m² (bao gồm trồng sắn và đỗ đen).

- Diện tích hộ gia đình bà L gieo trồng là: 313,6m² trồng sắn; và 966,9m² trồng lúa.

Như vậy tổng diện tích đất hộ bà L bị thu hồi 17.276,7m² đất nông nghiệp, trên diện tích đất bị thu hồi hiện đã có cây rừng trồng, mặt nước nuôi thủy sản, trồng các cây nông sản, hoa màu, trên thực tế đã có sự đầu tư sức lao

động, tiền của, để cải tạo đất hình thành nên tài sản trên đất từ nhiều năm nay. Không có diện tích đất để hoang hóa.

Căn cứ vào các tài liệu thực hiện công tác kiểm đếm tài sản trên đất, giá trị đầu tư còn lại trên đất bị thu hồi, của UBND huyện PY đã thể hiện hộ gia đình bà L đã và đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thực hiện các hành vi sản xuất nông nghiệp, trên toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị nhà nước thu hồi, và đã được UBND huyện PY thực hiện chính sách bồi thường tài sản là nông sản, cây cối, hoa màu và giá trị đầu tư phục vụ sản xuất nông nghiệp còn lại trên đất nông nghiệp cho hộ bà L. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, có thể thấy quá trình thực hiện chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư của hộ gia đình bà L, UBND huyện PY đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, bà L đồng thuận nhận tiền, giao đất để thực hiện dự án.

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009:

Tại điều 20 khoản 1 điểm b, c: Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất.

“1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (Kể cả vườn, ao và đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 21 Nghị định này) thì được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định sau đây:

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở...

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại các điểm a, b khoản này được tính bằng mức tương đương 30kg gạo trong một tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương...”

Tại điều 22 khoản 1 điểm a: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm.

“1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điều 21 Nghị định này mà không có đất để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền quy định tại khoản 1 điều 16 Nghị định này còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo một trong các hình thức bằng tiền hoặc bằng đất ở, hoặc nhà ở hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

a) Hỗ trợ bằng tiền từ 1,5 đến 5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; Diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương”.

Việc UBND huyện PY xác định: Hộ bà L không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không đúng quy định của pháp luật, không đúng với thực tế với việc hộ bà L trực tiếp canh tác sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích đất đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi, từ đó không phê duyệt phương án hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho hộ bà Nguyễn Thị L khi bị Nhà nước thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, là không phù hợp với thực tế khách quan, không đúng với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà L.

[2].3 Xem xét tính hợp pháp của quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L trú tại tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Về quy trình ban hành quyết định giải quyết khiếu nại: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà L. Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quyết định thành lập tổ công tác, giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại. Tổ chức đối thoại, tiếp xúc trực tiếp lắng nghe ý kiến, quan điểm của Người khiếu nại; giải thích các quy định của pháp luật nhằm tìm tiếng nói chung để định hướng giải quyết khiếu nại. Trên cơ sở đề nghị, báo cáo xác minh của cơ quan chuyên môn giúp việc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành quyết định 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, về việc giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại điều 38, điều 39 – Luật khiếu nại, và Thông tư số 07 ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ, quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Tuy nhiên về thời hạn: Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, tính từ ngày tiến hành đối thoại, ngày 18/01/2016 đến ngày ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là ngày 26/5/2016 có thời hạn là 04 tháng 08 ngày (tương ứng là 128 ngày), việc giải quyết khiếu nại đã vi phạm Điều 37- Luật giải quyết khiếu nại, nội dung điều luật quy định:

Điều 37. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai

“Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải

quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý”.

Về nội dung quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, nhận định:

“- Tại sổ hộ khẩu số 1389 do Công an thị xã SC cấp ngày 28/12/2008, mục nghề nghiệp của bà L là được tá, khi kê khai xin đăng ký nhập khẩu về tổ 10, phường TT, thành phố TN do bà L lập ngày 23/12/2008 đã tự kê khai mục nghề nghiệp là nhân viên bán hàng quầy thực phẩm an toàn Công ty trách nhiệm TH, như vậy bà L không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên không được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp theo quy định tại Điều 21 theo quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện PY (nay là thị xã PY) về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, trú tại Tổ 10, phường TT, thành phố TN, là đúng pháp luật”.

Về vấn đề nghề nghiệp và đăng ký nhân khẩu thường trú của bà L, căn cứ quá trình tranh tụng tại phiên tòa đã xác định được, bà L là đối tượng nghi việc theo quyết định 176/HĐBT ngày 09/10/1989, của Hội đồng Bộ trưởng, và thuộc đối tượng lao động dôi dư sau tinh giảm biên chế về sinh sống tại địa phương, có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, hiện đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng theo quy định tại Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Năm 2007, bà L ly hôn với chồng tại Tòa án, nên ngày 23/12/2008 đã kê khai xin tách và nhập khẩu về sống cùng con gái tại tổ 10, phường TT, thành phố TN, đây là lý do hoàn toàn khách quan lý giải cho việc biến động về tách, nhập và chuyển hộ khẩu về tổ 10, phường TT, thành phố TN của bà L, cũng vào thời điểm này (tháng 11/2008), cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quy hoạch dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên, kể từ thời điểm công bố quy hoạch, quyền sử dụng đất của bà L bị hạn chế, bà L là người chấp hành quy hoạch đã được công bố, tách và chuyển hộ khẩu sau khi đã công bố quy hoạch, nên tại thời điểm thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bà L không có hộ khẩu thường trú tại địa phương.

Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại, quá trình giải quyết khiếu nại không căn cứ vào các quy định của pháp luật đất đai trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người sử dụng đất, đánh giá việc bà L có nghề nghiệp, và

không có hộ khẩu thường trú tại địa phương làm căn cứ giải quyết khiếu nại, là không đúng quy định của pháp luật.

[2].4 Với sự phân tích như trên, xét thấy: Thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội vì mục đích công cộng nói chung, dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên nói riêng, việc thực hiện các quy định của pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của nhà nước và của Người bị thu hồi đất, đảm bảo sự công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, trật tự an ninh chính trị và sự phát triển bền vững.

Hội đồng xét xử thấy có căn cứ hủy Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016, của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L. Do đây là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, nên đồng thời phải xem xét Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên, là quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

Việc UBND huyện PY xác định: Bà Nguyễn Thị L Lan không phải là người “Trực tiếp sản xuất nông nghiệp” là không đúng quy định của pháp luật, không đúng với thực tế khách quan như đã phân tích và dẫn chiếu các quy định của pháp luật như đã nói ở trên. Bà L là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trực tiếp quản lý và thực hiện các hành vi canh tác, sản xuất nông nghiệp, hình thành nên các tài sản trên đất nông nghiệp, được xác minh kiểm đếm theo đúng quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi, từ đó không ban hành quyết định phê duyệt phương án “Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm” cho bà L khi Nhà nước thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, là không đúng với quy định của pháp luật, đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L. Xét thấy có căn cứ hủy Quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND thị xã PY.

Từ phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

Hủy toàn bộ Quyết định số 1146 /QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, cư trú tại tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Hủy toàn bộ Quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014, của Chủ tịch UBND huyện PY (nay là thị xã PY), là quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

Buộc UBND thị xã PY phải thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho bà Nguyễn Thị L, do bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị L không phải nộp án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 30, điều 32, điều 115, điều 116, điều 193 - Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ các điều 38, điều 39, khoản 1 điều 40 và khoản 2 điều 43- Luật đất đai năm 2003; Căn cứ khoản 4 điều 7- Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Căn cứ điều 17, điều 20, điều 22, điều 30- Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Căn cứ điều 14, điều 16, điều 30- Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT; Căn cứ quyết định 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Căn cứ Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, đăng ký nhân khẩu thường trú tại số nhà 22/43 đường N, tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

1. Hủy toàn bộ quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, V/v giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L

2. Hủy toàn bộ quyết định số 12297/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên. V/v giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L.

3. Buộc UBND xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên phải thực hiện thủ tục xác nhận người “Đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp”, khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, tỉnh Thái Nguyên cho bà Nguyễn Thị L.

4. Buộc UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên phải thực hiện thủ tục lập và quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ cho người “Trực tiếp sản xuất nông nghiệp”, khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp YBI, tỉnh Thái Nguyên đối với bà Nguyễn Thị L.

5. Về án phí: Buộc UBND tỉnh Thái Nguyên phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

Bà Nguyễn Thị L không phải nộp án phí hành chính sơ thẩm, được hoàn lại số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018374 ngày 03/11/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt Người khởi kiện, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị kiện có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao- Hà Nội.
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS. TP. SC, tỉnh TN;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Thành

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao- Hà Nội.
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phùng Văn Thành

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Bắc Vi Tuấn Dũng

Phùng Văn Thành

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 50 phút, ngày 02 tháng 8 năm 2017.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phùng Văn Thành.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Vi Tuấn Dũng.

2. Ông Đặng Bắc.

Tiến hành nghị án vụ án hành chính thụ lý số 13/2016/HCST, ngày 04 tháng 11 năm 2016 về “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại hành chính trong lĩnh vực đất đai”, giữa:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960.

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: tại số nhà 22/43 đường N, tổ 10, phường TT, thành phố TN; Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn VT, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND, tỉnh Thái Nguyên. Văn bản ủy quyền số 156/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên. Ông Đoàn Văn Tuấn vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản số 3084/UBND-CNN ngày 25/7/2017, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Áp dụng các Điều 30, điều 32, điều 115, điều 116, điều 193 - Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ điều 2; điều 14-Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2005 (Sửa đổi bổ sung năm 2007 và năm 2012) của UBTVQH; Căn cứ điều 1- Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, về việc yêu cầu hủy quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái

Nguyên, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, trú tại số nhà 22/43, đường N, tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0018374 ngày 03/11/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên, án phí hành chính sơ thẩm đã thi hành xong.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt người khởi kiện. Báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị kiện có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Kết quả thảo luận và biểu quyết: 3/3 – Nhất trí.

Việc nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 10 phút, ngày 02 tháng 8 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vi Tuấn Dũng

Đặng Bắc

Phùng Văn Thành

